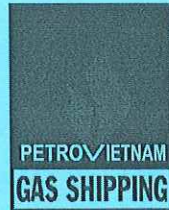


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017**

THÁNG 1-2018

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37 /VTSPK-TCKT

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2018

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý IV năm
2017 trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TP.HCM.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Duyên Hiếu.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2017.

Ngày 18/01/2018, Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2017 (bao gồm 22 trang cả bìa đính kèm) và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2017 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/01/2017 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)

CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM
KHÍ QUỐC TẾ
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Duyên Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	31/12/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457,057,663,131	420,409,008,272
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87,553,380,275	119,548,036,168
1 Tiền	111	1	37,553,380,275	19,548,036,168
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	50,000,000,000	100,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230,000,000,000	205,000,000,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	230,000,000,000	205,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119,117,750,536	82,570,475,537
1 Phải thu của khách hàng	131	3	108,206,480,678	70,379,967,082
2 Trả trước cho người bán	132		2,351,738,638	2,241,520,506
6 Các khoản phải thu khác	136	3	8,559,531,220	9,948,987,949
IV Hàng tồn kho	140		11,545,262,480	11,550,055,246
1 Hàng tồn kho	141	5	11,545,262,480	11,550,055,246
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8,841,269,840	1,740,441,321
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,175,805,043	1,737,957,933
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	665,464,797	2,483,388
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,843,241,248	72,683,915,940
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,147,304,002	1,147,304,002
6 Phải thu dài hạn khác	216	3	1,147,304,002	1,147,304,002
II Tài sản cố định	220		52,638,325,178	71,536,611,938
1 Tài sản cố định hữu hình	221		52,569,889,524	71,410,459,620
- Nguyên giá	222	7	277,459,047,897	278,156,878,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(224,889,158,373)	(206,746,418,680)
3 Tài sản cố định vô hình	227		68,435,654	126,152,318
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(367,134,896)	(309,418,232)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3,926,134,800	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	3,926,134,800	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		131,477,268	-
1 1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	131,477,268	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		514,900,904,379	493,092,924,212

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	31/12/2016
A NỢ PHẢI TRẢ	300		127,954,493,629	116,207,815,522
I Nợ ngắn hạn	310		126,630,514,598	113,006,277,699
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		92,265,260,017	76,376,380,353
2 Người mua trả tiền trước	312		48,324,228	-
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	4,154,504,312	956,133,152
4 Phải trả người lao động	314		8,032,604,104	10,146,373,590

5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1,273,098,393	1,536,862,639
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		385,762,300	297,883,643
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	-	7,976,500,000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	19,657,411,445	14,580,000,000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	813,549,799	1,136,144,322
II	Nợ dài hạn	330		1,323,979,031	3,201,537,823
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,323,979,031	3,201,537,823
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		386,946,410,750	376,885,108,690
I	Vốn chủ sở hữu	410	20	386,946,410,750	376,885,108,690
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(26,317,478)	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		20,166,317,970	17,844,395,493
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,096,898,737	57,331,201,676
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		13,187,356,722	10,892,752,138
	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		51,909,542,015	46,438,449,538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		514,900,904,379	493,092,924,212

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Vinh Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	393,457,533,958	418,032,568,864	1,291,862,908,675	1,140,412,153,663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	393,457,533,958	418,032,568,864	1,291,862,908,675	1,140,412,153,663
4. Giá vốn hàng bán	11	360,291,903,215	398,342,109,995	1,198,461,521,562	1,055,574,701,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33,165,630,743	19,690,458,869	93,401,387,113	84,837,452,437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,865,930,495	4,575,369,709	15,654,127,106	71,768,769,099
7. Chi phí tài chính	22	32,732,452	233,075,999	420,799,699	55,550,240,934
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	-	-	269,924,188	426,676,282
8. Chi phí bán hàng	25	4,498,360,448	3,629,915,064	8,647,657,170	6,490,492,005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12,435,377,827	13,119,412,170	35,706,567,414	37,988,629,792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20,065,090,511	7,283,425,345	64,280,489,936	56,576,858,805
11. Thu nhập khác	31	-	95,708,637	1,013,528,838	118,248,637
12. Chi phí khác	32	-	-	285,299,801	98,305,404
13. Lợi nhuận khác	40	-	95,708,637	728,229,037	19,943,233
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK thuế	45 50	- 20,065,090,511	- 7,379,133,982	- 65,008,718,973	- 56,596,802,038
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,383,572,963	882,372,885	13,099,176,958	10,158,352,500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	15,681,517,548	6,496,761,097	51,909,542,015	46,438,449,538
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	522.72	216.56	1,730.32	1,547.95
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Vĩnh Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65,008,718,973	56,596,802,038
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18,200,456,357	18,474,916,782
- Các khoản dự phòng	03	3,199,852,653	3,557,399,576
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(741,448)	137,880,723
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,908,672,561)	(16,976,311,699)
- Chi phí lãi vay	06	269,924,188	487,191,358
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70,769,538,162	62,277,878,778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37,426,256,408)	(37,259,606,012)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,792,766	(4,987,517,731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	13,532,131,242	43,732,826,860
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6,569,324,378)	364,177,004
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(269,924,188)	(487,191,358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,795,404,501)	(12,390,146,448)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1,906,287,385	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(17,772,746,532)	(3,186,174,276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,379,093,548	48,064,246,817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51,836,364)	(6,370,454,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	254,545,455	11,150,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110,000,000,000)	(295,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	95,000,000,000	300,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	54,549,487,173
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,398,552,251	14,439,684,983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	601,261,342	67,629,867,610
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,922,750,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37,899,250,000)	(15,690,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39,000,000,000)	(36,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46,976,500,000)	(51,690,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(31,996,145,110)	64,003,614,427
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,548,036,168	55,523,052,464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,489,217	21,369,277
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87,553,380,275	119,548,036,168

NGƯỜI LẬP BIỂU


Võ Vĩnh Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Đức Hùng

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017



GIÁM ĐỐC


Nguyễn Duyên Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 năm
 - Phương tiện vận tải: 05-12 năm
 - Thiết bị văn phòng: 03-05 năm
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	268,104,168	1,199,530,521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,285,276,107	18,348,505,647
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	87,553,380,275	119,548,036,168

2 Các khoản đầu tư tài chính

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017			31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	
Tiền gửi có kỳ hạn	230,000,000,000	230,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	
Trái phiếu					
Các khoản đầu tư khác					
Cộng	230,000,000,000	230,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	

b2 Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn		
Trái phiếu		
Các khoản đầu tư khác		
Cộng	-	-

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 4.5% - 6.6%

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi tài NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 06 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Nh TMCP Ngoại thương Việt nam với giá trị 10 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 23/01/2017 đến 15/01/2018, được dùng để tham dự gói thầu thuê tàu vận chuyển LPG Dung Quất năm 2017.

3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn	108,206,480,678	70,379,967,082
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Phải thu khách hàng	80,165,595,566	56,787,663,211
Công ty TNHH Kim Hạnh	7,374,401,129	4,685,421,362
Các đối tượng khác	72,791,194,437	52,102,241,849
Khách hàng là các bên có liên quan	75,056,193,616	42,764,938,414
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm k	9,357,346,018	3,907,943,925
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	18,683,539,094	14,369,781,308
Công ty Cp Kinh Doanh Khí miền Nam	190,955,723	303,388,356
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	2,738,905,560	-
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	44,085,447,221	24,183,824,825
b Dài hạn	-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Cộng	108,206,480,678	70,379,967,082

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4 Phải thu khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	876,639,000	915,268,260
Ký cược ký quỹ	311,000,000	11,000,000
Lãi tiền gửi dự thu	4,707,566,669	8,701,777,778
Phải thu khác	2,664,325,551	320,941,911
	8,559,531,220	9,948,987,949
b Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1,147,304,002	931,304,002
	1,147,304,002	931,304,002

5 Hàng Tồn Kho

	31/12/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11,532,247,690		11,539,840,456	
Công cụ, dụng cụ	13,014,790		10,214,790	
Cộng	11,545,262,480	-	11,550,055,246	-

90
G
PH
SẢN
UỒ
PH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị VP VND	Cộng VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	5,883,263,404	271,501,630,053	771,984,843	278,156,878,300
Tăng trong kỳ	-	-	51,836,364	51,836,364
Mua sắm mới			51,836,364	51,836,364
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	749,666,767	-	749,666,767
Bán thanh lý		749,666,767		749,666,767
Khác				-
Tại ngày 31/12/2017	5,883,263,404	270,751,963,286	823,821,207	277,459,047,897
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	5,142,713,124	201,219,411,549	384,294,007	206,746,418,680
Tăng trong kỳ	479,783,802	18,221,797,705	190,824,953	18,892,406,460
Khấu hao trong kỳ	479,783,802	18,221,797,705	190,824,953	18,892,406,460
Giảm trong kỳ	-	749,666,767	-	749,666,767
Bán thanh lý		749,666,767		749,666,767
Khác				-
Tại ngày 31/12/2017	5,622,496,926	218,691,542,487	575,118,960	224,889,158,373
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	740,550,280	70,282,218,504	387,690,836	71,410,459,620
Tại ngày 31/12/2017	260,766,478	52,060,420,799	248,702,247	52,569,889,524

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2017	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	126,340,550	183,077,682	309,418,232
Khấu hao trong kỳ		57,716,664	57,716,664
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 31/12/2017	126,340,550	240,794,346	367,134,896
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	126,152,318	126,152,318
Tại ngày 31/12/2017	-	68,435,654	68,435,654

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8 Chi phí trả trước

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyên	3,033,478,454	
Nhiên liệu Offhire	680,828,792	
Cước tàu Alpha	3,450,422,605	
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	794,808,528	
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	216,266,664	
Trả trước ngắn hạn khác		1,737,957,933
	8,175,805,043	1,737,957,933
Dài hạn		
Chi phí xe Bồn	131,477,268	-
	131,477,268	-

9 Phải trả người bán

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a Phải trả người bán	66,669,369,404	50,061,688,205
Ban Quản lý cao ốc Văn phòng	5,868,728	-
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	42,205,419,469	32,636,966,274
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	7,887,663,447	-
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long	79,200,000	79,200,000
Phải trả cho đối tượng khác	16,491,217,760	17,345,521,931
b Phải trả người bán các bên liên quan	25,675,090,613	26,393,892,148
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản ph	13,367,029,332	13,561,808,799
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,167,687,705	7,787,799,638
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Mĩ	139,535,000	135,701,500
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	33,412,225	7,487,700
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	652,503,500	21,024,326
Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	-	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	225,609,179	759,731,283
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	48,593,659	150,708,309
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	610,969,195	180,393,744
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	5,845,752	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	44,522,995	-
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	180,193,677
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	4,421,712,672	3,609,043,172
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	957,669,399	-
	92,265,260,017	76,376,380,353

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	45,915,680	19,596,856,657	20,782,058,460	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	(46,369,611)	252,228,451	209,262,838	(3,403,998)
Thuế thu nhập doanh nghiệ	879,691,635	13,109,193,236	9,795,404,501	4,193,480,370
Thuế thu nhập cá nhân	76,895,446	1,077,595,185	1,110,926,944	43,563,687

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mẫu số B 09a-DN
 Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2	2,999,998	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản ph	-	-	-	-
	956,133,152	34,038,873,527	31,900,652,743	4,233,640,059

11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
PDL Giá vốn trích trước phí đại lý	569,970,491	1,388,884,174
GV Giá vốn trích trước cước tàu	326,753,638	
PMG Phí môi giới	246,430,625	
Khac Chi phí khác	129,943,639	147,978,465
	1,273,098,393	1,536,862,639

12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44,831,049	120,905,832
Bảo hiểm xã hội	-	5,152,000
Bảo hiểm y tế	-	966,004
Bảo hiểm thất nghiệp	-	644,000
Cổ tức phải trả	58,410,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	282,521,251	111,805,807
	385,762,300	297,883,643

13 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn	-	-
	-	-

14 Dự phòng phải trả

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	17,328,103,448	453,434,375	17,781,537,823
Dự phòng sửa chữa tàu trong kỳ	3,292,448,278		3,292,448,278
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(92,595,625)	(92,595,625)
Tại thời điểm cuối kỳ	20,620,551,726	360,838,750	20,981,390,476

Chi tiết

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác	19,657,411,445	14,580,000,000
Dự phòng phải trả khác dài hạn	1,323,979,031	3,201,537,823
Cộng	20,981,390,476	17,781,537,823

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000

Cổ phiếu

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000

Cty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Cty

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2016	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				46,438,449,538	46,438,449,538
- Tăng khác		2,627,092,147			2,627,092,147
- Giảm vốn trong kỳ				(5,868,184,294)	(5,868,184,294)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chi cổ tức				(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2016	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676	376,885,108,690
Tại ngày 01/01/2017	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676	376,885,108,690
- Tăng vốn trong kỳ		2,321,922,477			2,321,922,477
- Lãi trong kỳ				51,909,542,015	51,909,542,015
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(5,143,844,954)	(5,143,844,954)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chia cổ tức				(39,000,000,000)	(39,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2017	300,000,000,000	20,166,317,970	1,709,511,521	65,096,898,737	386,972,728,228

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.74%	203,209,000,000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank	1.78%	5,334,600,000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3.33%	10,000,000,000
Knowledge Company Inc	3.33%	10,000,000,000
Cổ đông khác	23.82%	71,456,400,000
Cộng	100.00%	300,000,000,000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	29,900,000,000	29,900,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam			29,900,000,000	29,900,000,000		
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)			-	7,976,500,000	7,976,500,000	7,976,500,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội				5,025,195,000	5,025,195,000	5,025,195,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam				2,951,305,000	2,951,305,000	2,951,305,000

39
:G
PH
SẢ
UỒ
:HỒ

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ (USD)	1,205,509.02	31,753.28
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Doanh thu bán hàng	191,914,811,803	249,740,404,600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201,542,722,155	167,653,941,758
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		
Cộng	393,457,533,958	417,394,346,358

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	191,702,653,593	249,444,885,048
Giá vốn dịch vụ cung cấp	168,589,249,622	148,259,002,441
Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Cộng	360,291,903,215	397,703,887,489

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Thu lãi tiền gửi	15,769,867	4,543,453,789
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,841,472,222	
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	8,688,406	31,915,920
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Cộng	3,865,930,495	4,575,369,709

5 Chi phí tài chính

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Lãi tiền vay	-	60,515,076
Chiết khấu thanh toán	-	
Lỗ do bán ngoại tệ	-	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	32,732,452	172,560,923
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	-	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Cộng	32,732,452	233,075,999

6 Thu nhập khác

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	95,708,637
Cộng	-	95,708,637

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 Chi phí khác

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Cộng	-	-

8 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác
Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,642,400,394	18,064,764,263
Chi phí nhân công	17,631,540,427	12,332,824,371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,712,843,001	4,623,705,146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159,363,654,721	127,206,988,485
Chi phí khác bằng tiền	1,836,646,017	3,289,089,024
Cộng	185,187,084,560	165,517,371,289

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	20,065,090,511	7,379,133,982
- Điều chỉnh trong kỳ:	1,852,774,304	0
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,852,774,304	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	21,917,864,815	7,379,133,982
Lỗi kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,383,572,963	882,372,885

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng;
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp		

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo phải thực hiện

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

b Công cụ tài chính

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	-	7,976,500,000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	87,553,380,275	119,548,036,168
Nợ thuần	(87,553,380,275)	(111,571,536,168)
Vốn chủ sở hữu	386,946,410,750	376,885,108,690
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	(0.23)	(0.30)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87,553,380,275	119,548,036,168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120,265,054,538	83,717,779,539
Đầu tư tài chính	230,000,000,000	205,000,000,000
Cộng	437,818,434,813	408,265,815,707
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	7,976,500,000
Phải trả người bán và phải trả khác	92,651,022,317	76,674,263,996
Chi phí phải trả	1,273,098,393	1,536,862,639
Cộng	93,924,120,710	86,187,626,635
Chênh lệch thanh khoản thuần	343,894,314,103	322,078,189,072

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	3,638,943,944	721,434,522
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	1,400,465,110	7,976,500,000
Cộng	5,039,409,054	8,697,934,522

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải trả thương mại		
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	610,969,195	180,393,744
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	225,609,179	759,731,283
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	48,593,659	150,708,309
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	33,412,225	143,189,200
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	139,535,000	
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,167,687,705	7,787,799,638
	-	
Cộng	6,225,806,963	9,021,822,174

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí

	QUÝ IV/2017	QUÝ IV/2016
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	202,690,134,295	277,745,100,290
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	73,212,390,109	68,134,217,436
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	90,889,573,381	79,096,825,923
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam	10,793,543,020	130,514,056,931
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6,610,542,199	
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	20,678,987,092	
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	505,098,494	

Chi phí lãi vay

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu thương mại	75,056,193,616	42,764,938,414
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	28,040,885,112	18,277,725,233
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ	-	48,912,174
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh VT-Gas	98,099,805	108,559,127
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	20,453,524	33,378,188
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Bình Phước	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Tây Ninh	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	-	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	36,631,170	112,538,867
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	35,771,224	-
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	44,085,447,221	24,183,824,825
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	2,738,905,560	-

Phải thu khác

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả thương mại

Cộng	31/12/2017	31/12/2016
	24,051,480,925	26,393,892,148
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	11,743,419,644	13,561,808,799
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,167,687,705	7,787,799,638
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	139,535,000	135,701,500
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	33,412,225	7,487,700
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	652,503,500	21,024,326
Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	-	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	225,609,179	759,731,283
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	48,593,659	150,708,309
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	610,969,195	180,393,744
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	5,845,752	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	44,522,995	-
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	180,193,677
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	4,421,712,672	3,609,043,172
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	957,669,399	-

Phải trả khác

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	514,900,904,379	108,254,804,906	406,646,099,473
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	514,900,904,379	108,254,804,906	406,646,099,473
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	127,954,493,629	15,312,792,277	112,641,701,352
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	127,954,493,629	15,312,792,277	112,641,701,352

b Theo Kết quả kinh doanh

b.1 Doanh thu theo bộ phận

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Thương mại	191,914,811,803	249,740,404,600
Dịch vụ vận tải	201,542,722,155	167,653,941,758
Cộng	393,457,533,958	417,394,346,358

b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Thương mại	191,702,653,593	249,444,885,048
Dịch vụ vận tải	168,589,249,622	148,259,002,441
Cộng	360,291,903,215	397,703,887,489

b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Thương mại	212,158,210	295,519,552
Dịch vụ vận tải	32,953,472,533	19,394,939,317

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cộng

33,165,630,743

19,690,458,869

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2017/2016	QUÝ IV/2017 VND	QUÝ IV/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-5.73%	393,457,533,958	417,394,346,358
Thương mại	-23.15%	191,914,811,803	249,740,404,600
Dịch vụ vận tải	20.21%	201,542,722,155	167,653,941,758
Giá vốn hàng bán	-9.41%	360,291,903,215	397,703,887,489
Thương mại	-23.15%	191,702,653,593	249,444,885,048
Dịch vụ vận tải	13.71%	168,589,249,622	148,259,002,441
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.44%	33,165,630,743	19,690,458,869
Doanh thu hoạt động tài chính	-15.51%	3,865,930,495	4,575,369,709
Chi phí tài chính	-85.96%	32,732,452	233,075,999
Chi phí bán hàng	23.92%	4,498,360,448	3,629,915,064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-5.21%	12,435,377,827	13,119,412,170
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	175.49%	20,065,090,511	7,283,425,345
Lợi nhuận khác	-100.00%	-	95,708,637
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.92%	20,065,090,511	7,379,133,982

Nguyên nhân chênh lệch

Doanh thu:

Doanh thu Quý IV/2017 giảm so với Quý IV/2016: Trong đó Dịch vụ Vận tải có tăng nhưng việc kinh doanh LPG gặp khó khăn, hoạt động kinh doanh LPG giảm

Lợi nhuận trước thuế tăng:

Doanh thu vận tải tăng nên lợi nhuận tăng (Ngành kinh doanh mang lại lợi nhuận chính của Cty)

NGƯỜI LẬP BIỂU





Võ Vĩnh Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

GIAM ĐỐC


 Nguyễn Duyên Hiều

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý III/2017)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Cho thuê tàu		
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	348,870,397,988	244,787,366,553
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	330,391,931,246	317,372,647,156
Cộng	679,262,329,234	562,160,013,709
Mua dv đại lý tàu, kiểm định, cung cấp vật tư, mua nhiên liệu, thương mại LPG và vận chuyển LPG bằng xe bồn		
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	95,293,654,714	46,658,431,410
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	3,636,731,791	3,573,764,625
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	3,640,371,376	2,856,038,185
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2,480,169,576	2,594,914,038
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	12,303,614,060	19,749,392,172
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Bắc	-	294,635,636
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	450,781,199,037	366,591,407,825
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	1,208,936,980
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	1,349,004,016
Cộng	568,135,740,554	444,876,524,887
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	56,165,352,949	106,054,759,255
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	11,566,816,384	6,594,291,717
Cộng	67,732,169,333	112,649,050,972
Thuê xe vận chuyển LPG		
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	-	10,541,846
Cộng	-	10,541,846
Thuê xe		
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	230,191,390	380,033,320
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	1,315,431,097	-
Cộng	1,545,622,487	380,033,320
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội	93,000,000	-

Công ty bảo hiểm PJICO Sài Gòn	8,276,199	
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	714,075,613	
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	6,520,247,063	
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	25,720,600	
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	4,392,606,252
Cộng	7,361,319,475	4,392,606,252

Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	1,619,669,450	1,767,275,277
Cộng	1,619,669,450	1,767,275,277

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả		
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	13,367,029,332	13,561,808,799
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,167,687,705	7,787,799,638
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	139,535,000	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	33,412,225	
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	652,503,500	21,024,326
Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	-	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	225,609,179	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	48,593,659	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	610,969,195	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	5,845,752	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	44,522,995	
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	4,421,712,672	3,609,043,172
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	957,669,399	
Cộng	25,675,090,613	24,979,675,935
Các khoản phải thu		
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	9,357,346,018	3,907,943,925
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	18,683,539,094	14,369,781,308
Công ty Cp Kinh Doanh Khí miền Nam	190,955,723	303,388,356
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	2,738,905,560	-
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	44,085,447,221	24,183,824,825
Cộng	75,056,193,616	42,764,938,414

Tp HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng